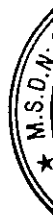




Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

166/GP-NHNN

Ngày 4 tháng 6 năm 2013

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định sửa đổi bổ sung số 1381/QĐ-NHNN ngày 5 tháng 7 năm 2016 và Quyết định số 253/QĐ - NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Hợp tác xã số

0100112620

Ngày 13 tháng 6 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hợp tác xã của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 17 tháng 11 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Cường
Bà Phạm Thị Hồng Minh
Bà Đặng Mai Phương
Ông Khuất Duy Tuấn
Bà Vũ Thanh Hằng
Bà Nguyễn Thanh Hạnh
Ông Phan Đức Tuấn
Ông Trần Đình Thi
Ông Phạm Trung Kiên

Chủ tịch
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Hồng Minh
Ông Nguyễn Văn Giang
Ông Nguyễn Thạc Tâm
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc
Ông Tô Hoài Thanh
Ông Nguyễn Minh Tuấn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 10 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Khuynh
Ông Đỗ Gia Nhật
Ông Lê Hải Phú
Ông Trương Duy Luân
Ông Đậu Văn Thuận
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Nguyễn Quốc Cường

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Giang - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền theo Quyết định ủy quyền số 501/QĐ-NHHT ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở đăng ký

Tầng 4, Tòa nhà N04
Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Giang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 26-03-2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Chủ sở hữu
Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



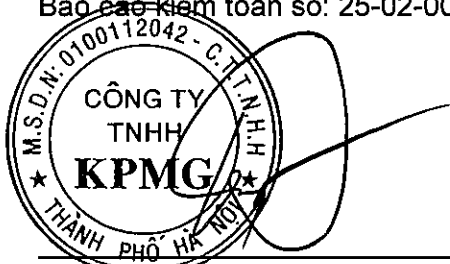
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00592-26-1



Wang Tồn Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

		Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	4	490.093.338.300	420.789.560.100
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	609.371.175.417	460.787.145.107
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	13.856.774.029.728	18.185.203.520.150
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		10.235.740.636.629	16.094.713.076.836
2	Cho vay các TCTD khác		3.622.206.736.965	2.090.490.443.314
3	Dự phòng rủi ro		(1.173.343.866)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		42.955.184.920.823	34.092.386.707.258
1	Cho vay khách hàng	7	43.386.502.882.719	34.425.675.529.383
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(431.317.961.896)	(333.288.822.125)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư		8.680.189.412.244	6.881.755.943.416
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9	8.680.189.412.244	6.881.755.943.416
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A	TÀI SẢN (TIẾP THEO)			
X	Tài sản cố định		1.228.673.511.341	1.237.426.867.680
1	Tài sản cố định hữu hình	10	745.915.867.520	751.075.209.026
a	Nguyên giá		1.455.267.475.972	1.398.557.167.606
b	Hao mòn lũy kế		(709.351.608.452)	(647.481.958.580)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá		-	-
b	Hao mòn lũy kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	11	482.757.643.821	486.351.658.654
a	Nguyên giá		611.378.234.957	589.784.319.539
b	Hao mòn lũy kế		(128.620.591.136)	(103.432.660.885)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá		-	-
b	Hao mòn lũy kế		-	-
XII	Tài sản Có khác		550.233.470.160	429.150.722.823
1	Các khoản phải thu	12(a)	181.024.054.568	137.364.176.372
2	Các khoản lãi, phí phải thu	12(b)	355.299.855.215	270.982.644.318
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác	12(c)	37.693.196.377	33.803.902.133
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12(d)	(23.783.636.000)	(13.000.000.000)
	TỔNG TÀI SẢN		68.370.519.858.013	61.707.500.466.534

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)			
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		-	-
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	53.800.253.624.920	48.184.781.886.328
1	Tiền gửi của các TCTD khác		53.791.631.224.920	48.167.821.486.328
2	Vay các TCTD khác		8.622.400.000	16.960.400.000
III	Tiền gửi của khách hàng	14	8.096.433.179.426	7.356.702.369.405
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15	267.179.183.410	340.401.951.672
VI	Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII	Các khoản nợ khác		1.528.645.910.062	1.416.930.795.086
1	Các khoản lãi, phí phải trả	16(a)	1.102.296.529.124	906.977.336.455
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	16(b)	426.349.380.938	509.869.523.595
4	Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	83.935.036
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		63.692.511.897.818	57.298.817.002.491
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	17	4.678.007.960.195	4.408.683.464.043
1	Vốn của TCTD		3.179.904.282.269	3.156.967.203.269
a	Vốn điều lệ		3.029.529.327.908	3.029.546.327.908
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		149.102.962.857	126.148.883.857
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		1.271.991.504	1.271.991.504
2	Các quỹ của TCTD		994.846.904.268	1.017.800.983.268
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		503.256.773.658	233.915.277.506
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.678.007.960.195	4.408.683.464.043
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.370.519.858.013	61.707.500.466.534

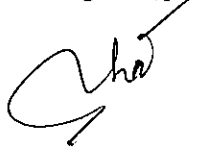
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	-	-
	Cam kết mua ngoại tệ	-	-
	Cam kết bán ngoại tệ	-	-
	Cam kết giao dịch hoán đổi	-	-
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	-
5	Bảo lãnh khác	32 21.822.971.318	17.678.511.211
6	Các cam kết khác	-	-
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33 234.567.588.327	223.245.368.262
8	Nợ khó đòi đã xử lý	34 4.120.116.281.122	4.059.805.764.031
9	Tài sản và chứng từ khác	35 14.144.086.436	11.344.961.637

26 -03- 2026

Người lập:



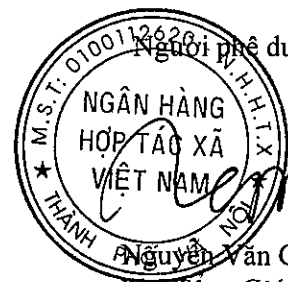
Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Nguyễn Hồng Thoa
Giám đốc
Ban Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:



Nguyễn Văn Giang
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

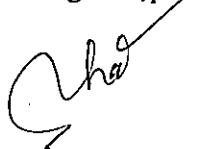
Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	4.099.699.149.037	3.807.549.900.063
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(2.376.429.003.808)	(2.197.795.211.791)
I	Thu nhập lãi thuần		1.723.270.145.229	1.609.754.688.272
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	20	26.055.633.930	20.291.250.154
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	20	(74.313.424.459)	(63.505.536.147)
II	Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	20	(48.257.790.529)	(43.214.285.993)
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		-	-
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21	(20.847.085.719)	12.325.890.875
5	Thu nhập từ hoạt động khác	22	121.911.651.784	84.922.779.237
6	Chi phí hoạt động khác	22	(10.740.837.586)	(25.418.455.983)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	22	111.170.814.198	59.504.323.254
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
VIII	Chi phí hoạt động	23	(1.341.145.977.434)	(1.155.356.946.956)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		424.190.105.745	483.013.669.452
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24	(99.118.548.601)	(200.705.195.048)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		325.071.557.144	282.308.474.404
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	(55.730.060.992)	(48.393.196.898)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25	(55.730.060.992)	(48.393.196.898)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		269.341.496.152	233.915.277.506

26 -03- 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Nguyễn Hồng Thoa
Giám đốc
Ban Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:



Nguyễn Văn Giang
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	CHỈ TIÊU	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.015.381.938.140	4.074.979.904.020
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.181.109.811.139)	(2.332.974.833.715)
03	Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ đã trả	(48.257.790.529)	(43.214.285.993)
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(20.847.085.719)	12.325.890.875
05	Chi phí khác đã trả	(9.084.658.987)	(24.184.995.357)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	103.978.594.733	82.789.978.610
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.208.074.575.580)	(1.013.983.249.702)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(50.261.427.852)	(55.765.546.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		601.725.183.067	699.972.862.329
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.531.716.293.651)	9.001.333.690.503
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.798.433.468.828)	5.072.062.674.934
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(8.960.827.353.336)	(5.167.122.639.031)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tín dụng	-	(703.797.895.126)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(34.557.488.807)	(333.107.306.563)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	5.615.471.738.592	4.781.046.470.893
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	739.730.810.021	(29.635.044.786)
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	-	-
19	Giảm vốn tài trợ, ý thác, đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	(73.222.768.262)	(79.212.374.962)
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng khác về nợ hoạt động	(116.108.357.204)	141.606.350.927
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(5.557.937.998.408)	13.383.146.789.118

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	CHỈ TIÊU	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(84.772.069.487)	(98.228.175.939)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.903.628.634	899.340.001
03	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(260.420.336)	(6.826.100)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(83.128.861.189)	(97.335.662.038)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	14.000.000	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(772.100)	(132.010.100)
05	Giảm vốn điều lệ	(31.000.000)	(59.000.000)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(17.772.100)	(191.010.100)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(5.641.084.631.697)	13.285.620.116.980
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	16.976.289.782.043	3.690.669.665.063
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 26)	11.335.205.150.346	16.976.289.782.043

26-03-2026

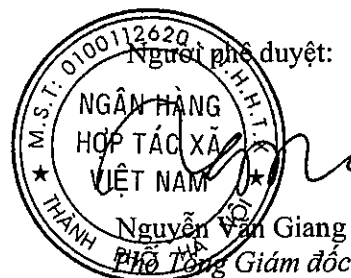
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán viên

Nguyễn Hồng Thoa
Giám đốc
Ban Tài chính Kế toán



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (“Ngân hàng”) có tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Co-operative Bank of Vietnam (gọi tắt là “Co-opBank”), tiền thân là Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương. Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương được thành lập theo Quyết định số 162/QĐ/NH5 ngày 8 tháng 6 năm 1995, và Giấy phép Hoạt động số 001/NH-GP ngày 20 tháng 7 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”). Ngày 1 tháng 7 năm 2013, Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương chính thức chuyển đổi thành Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền hạn và nghĩa vụ của Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Đối với các Quỹ Tín dụng Nhân dân thành viên (“QTDND”): nhận tiền gửi điều hòa vốn, cho vay điều hòa vốn, cho vay QTDND để xử lý khó khăn tạm thời về thanh khoản, cho vay đặc biệt QTDND theo quy định của NHNNVN, mở tài khoản thanh toán, cung cấp các phương tiện, cung ứng dịch vụ thanh toán; xây dựng, hỗ trợ phát triển và ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ mới trong hoạt động của QTDND, cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho các QTDND, kiểm tra, giám sát QTDND theo yêu cầu của NHNNVN, kiểm toán nội bộ đối với QTDND theo quy định; cử nhân sự để giữ chức danh Chủ tịch HĐQT, Giám đốc và Phó Giám đốc của QTDND được can thiệp sớm hoặc QTDND được kiểm soát đặc biệt khi NHNN Khu vực nơi có QTDND yêu cầu.
- Đối với khách hàng không phải là QTDND thành viên: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, cấp tín dụng, mở tài khoản thanh toán, cung ứng các phương tiện, cung ứng dịch vụ thanh toán, các dịch vụ khác liên quan đến thư tín dụng; và
- Các hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của NHNNVN và quy định của pháp luật có liên quan.

(b) Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam bao gồm vốn góp của các Quỹ tín dụng Nhân dân thành viên và vốn hỗ trợ của NHNNVN.

(c) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.029.529.327.908 VND (31/12/2024: 3.029.546.327.908 VND).

(d) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) trụ sở chính, ba mươi hai (32) chi nhánh và bảy mươi một (71) phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2024: một (01) trụ sở chính, ba mươi hai (32) chi nhánh và sáu mươi sáu (66) phòng giao dịch trên toàn quốc).

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 2.314 nhân viên (31/12/2024: 2.297 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm. Tiền gửi tại TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 36”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng là hợp tác xã và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 36 và Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành, các khoản nợ khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 9 của Thông tư 36. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư 36.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại Điểm b Khoản 2 và Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại Điểm b Khoản 2 và Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định về cho vay của Quỹ tín dụng Nhân dân theo quy định của NHNNVN. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36; hoặc (h) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư 36.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư 36; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại Điểm b Khoản 2 và Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36; hoặc (h) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư 36.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 9 Thông tư 36; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản. (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư 36.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;
- Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;
- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan; và

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- (a) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- (b) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.
- (c) Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- (d) Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán
- (e) Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 36, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(ii) và Thuyết minh 3(e)(iii).

(f) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Hợp đồng hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã được niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong phòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này. Ngân hàng cũng không thực hiện trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 - 9 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 - 9 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
▪ Tài sản cố định khác	<u>5 năm</u>

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

(j) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
▪ Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
▪ Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
▪ Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(k) Dự phòng

Ngoại trừ dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(g) và 3(j), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(m) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (“XDCB”), mua sắm tài sản cố định

Vốn đầu tư XDCB của Ngân hàng được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư XDCB của Ngân hàng được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm TSCĐ để đổi mới công nghệ theo các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành.

Khi công tác xây dựng và mua sắm TSCĐ hoàn thành, tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các thủ tục quyết toán vốn đầu tư của từng công trình, hạng mục công trình và ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCB, đồng thời ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(q) Các quỹ dự trữ

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các Tổ chức tín dụng”) và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	20% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo Luật các Tổ chức tín dụng và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ của Ngân hàng
Quỹ đầu tư phát triển	25% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp dùng để bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(r) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Hội đồng thành viên và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng.

(s) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng.

(t) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(i) và các khoản nợ được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Nghị định 55 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) hoặc được cơ cấu thời hạn trả nợ do áp dụng Nghị định 55 như được trình bày tại Thuyết minh 3(e) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư

Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán được bán.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(aa) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(bb) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. Tiền mặt

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt bằng VND	490.093.338.300	420.789.560.100

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VND	609.371.175.417	460.787.145.107

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2025	31/12/2024
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng (*)	0,6%	0,6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên (*)	0,2%	0,2%
(*) Tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ bằng một phần năm (1/5) tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng với từng loại tiền gửi do NHNNVN quy định theo Thông báo số 242/TB-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2025 của NHNNVN.		

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	398.333.334.394	207.083.487.186
▪ Bằng USD	7.407.302.235	7.629.589.650
	405.740.636.629	214.713.076.836
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	9.830.000.000.000	15.880.000.000.000
	10.235.740.636.629	16.094.713.076.836
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	3.622.206.736.965	2.090.490.443.314
Trong đó:		
▪ Cho vay các Quỹ tín dụng Nhân dân ("QTDND")	3.617.256.736.965	2.072.190.443.314
	3.622.206.736.965	2.090.490.443.314
Dự phòng rủi ro (i)	(1.173.343.866)	-
	13.856.774.029.728	18.185.203.520.150

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.757.926.840	351.192.857.000	363.950.783.840
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(12.757.926.840)	(2.857.000)	(12.760.783.840)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(351.190.000.000)	(351.190.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	-	1.173.343.866	1.173.343.866
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	1.173.343.866	1.173.343.866

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	13.446.340.017.633	17.970.490.443.314
Trong đó: Cho vay các QTDND	3.611.390.017.633	2.072.190.443.314
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	5.866.719.332	-
Trong đó: Cho vay các QTDND	5.866.719.332	-
	13.452.206.736.965	17.970.490.443.314

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn bằng VND	3,30% - 8,60%	3,75% - 5,00%
Cho vay các TCTD khác bằng VND	7,50%	5,10% - 5,70%
Cho vay cầm cố sổ dư tiền gửi các QTDND bằng VND	4,30% - 7,7%	3,70% - 10,10%
Cho vay khác các QTDND bằng VND	5,00% - 9,30%	5,50% - 10,50%

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	43.384.212.882.719	34.417.011.529.383
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.290.000.000	8.664.000.000
	43.386.502.882.719	34.425.675.529.383

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	43.192.089.598.512	34.231.484.882.633
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	38.648.865.745	62.974.277.519
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	16.340.654.967	17.591.173.254
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	15.953.880.609	24.605.305.330
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	123.469.882.886	89.019.890.647
	43.386.502.882.719	34.425.675.529.383

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nợ ngắn hạn	37.212.852.321.721	28.213.608.979.444
Nợ trung hạn	5.363.305.573.144	6.018.113.351.530
Nợ dài hạn	810.344.987.854	193.953.198.409
	43.386.502.882.719	34.425.675.529.383

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	189.787.844.846	153.154.382.579
Công ty cổ phần	45.651.229.028	63.053.728.224
Doanh nghiệp tư nhân	-	65.252.843.383
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	802.968.710	10.472.869.763
Hộ kinh doanh, cá nhân	42.462.670.823.469	32.924.255.024.625
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	9.128.865.212	31.418.320.950
Các đơn vị, cá nhân khác	678.461.151.454	1.178.068.359.859
	43.386.502.882.719	34.425.675.529.383

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.149.180.388.370	2.662.383.302.301
Khai khoáng	16.691.987.229	7.222.711.597
Công nghiệp chế biến, chế tạo	663.300.363.876	599.802.903.701
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15.532.461.744	14.168.111.387
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	9.931.306.498	7.125.135.287
Xây dựng	315.671.499.476	316.345.998.943
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.558.601.834.368	5.048.474.024.703
Vận tải kho bãi	66.785.975.753	93.919.423.459
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	221.317.317.267	247.984.295.510
Thông tin và truyền thông	14.262.416.836	13.665.671.832
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.081.146.466.382	805.805.990.923
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23.089.015.345	13.619.820.155
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	41.256.138.809	43.681.224.235
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46.445.250.034	54.010.765.865
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	86.382.251.216	100.593.732.131
Giáo dục và đào tạo	1.629.772.111.590	1.737.937.463.713
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	140.027.012.368	149.641.828.307
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29.988.572.456	23.159.925.900
Hoạt động dịch vụ khác	19.078.715.131.929	14.290.218.580.308
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	10.198.405.381.173	8.195.914.619.126
	43.386.502.882.719	34.425.675.529.383

Mức lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Cho vay cầm cố bằng VND	4,00% - 9,00%	3,10% - 11,30%
Cho vay khác theo thỏa thuận bằng VND	5,00% - 16,00%	5,00% - 16,00%

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng chung (i)	324.472.747.499	252.350.648.976
Dự phòng cụ thể (ii)	106.845.214.397	80.938.173.149
	431.317.961.896	333.288.822.125

(i) Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	252.350.648.976	210.620.557.484
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	72.122.098.523	41.730.091.492
Số dư cuối năm	324.472.747.499	252.350.648.976

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	80.938.173.149	95.017.750.858
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	25.907.041.248	134.319.006.367
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(148.398.584.076)
Số dư cuối năm	106.845.214.397	80.938.173.149

9. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
▪ Tín phiếu Ngân hàng nhà nước Việt Nam	-	1.396.175.765.383
▪ Trái phiếu Chính phủ	3.280.189.412.244	3.586.037.076.032
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.400.000.000.000	1.899.543.102.001
	8.680.189.412.244	6.881.755.943.416

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm Tín phiếu Ngân hàng nhà nước Việt Nam, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu đặc biệt được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng):

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	5.400.000.000.000	1.899.543.102.001

10. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	852.749.401.574	371.079.638.339	128.594.185.226	13.905.924.102	32.228.018.365	1.398.557.167.606
Tăng trong năm	-	29.874.659.007	15.763.640.000	2.524.958.019	2.236.991.077	50.400.248.103
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.961.649.164	-	-	-	-	19.961.649.164
Thanh lý/xóa sổ	(208.371.726)	(3.890.159.125)	(9.065.237.860)	(317.430.190)	(170.390.000)	(13.651.588.901)
	872.502.679.012	397.064.138.221	135.292.587.366	16.113.451.931	34.294.619.442	1.455.267.475.972
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	253.975.728.148	261.499.924.567	95.793.031.776	11.287.759.188	24.925.514.901	647.481.958.580
Khấu hao trong năm	25.867.676.167	39.236.098.187	7.558.260.108	858.971.097	2.091.789.614	75.612.795.173
Thanh lý/xóa sổ	(208.371.726)	(3.890.159.125)	(9.065.237.860)	(317.430.190)	(170.390.000)	(13.651.588.901)
Phân loại lại	-	-	-	-	(91.556.400)	(91.556.400)
Số dư cuối năm	279.635.032.589	296.845.863.629	94.286.054.024	11.829.300.095	26.755.358.115	709.351.608.452
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	598.773.673.426	109.579.713.772	32.801.153.450	2.618.164.914	7.302.503.464	751.075.209.026
Số dư cuối năm	592.867.646.423	100.218.274.592	41.006.533.342	4.284.151.836	7.539.261.327	745.915.867.520

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 324.428.404.643 VND (31/12/2024: 327.137.433.621VND).

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	819.209.855.124	341.020.061.392	100.326.324.526	13.204.369.995	31.311.976.331	1.305.072.587.368
Tăng trong năm	-	34.599.742.742	32.457.736.000	857.204.107	978.372.546	68.893.055.395
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.181.133.556	-	-	-	-	34.181.133.556
Thanh lý/xóa sổ	(84.563.600)	(5.159.519.813)	(4.189.875.300)	(155.650.000)	-	(9.589.608.713)
Phân loại lại	(557.023.506)	619.354.018	-	-	(62.330.512)	-
	852.749.401.574	371.079.638.339	128.594.185.226	13.905.924.102	32.228.018.365	1.398.557.167.606
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	228.084.773.667	235.141.022.195	90.937.857.713	10.637.143.039	22.875.543.031	587.676.339.645
Khấu hao trong năm	25.975.518.081	31.528.053.263	9.045.049.363	806.266.149	2.040.340.792	69.395.227.648
Thanh lý/xóa sổ	(84.563.600)	(5.159.519.813)	(4.189.875.300)	(155.650.000)	-	(9.589.608.713)
Phân loại lại	-	(9.631.078)	-	-	9.631.078	-
	253.975.728.148	261.499.924.567	95.793.031.776	11.287.759.188	24.925.514.901	647.481.958.580
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	591.125.081.457	105.879.039.197	9.388.466.813	2.567.226.956	8.436.433.300	717.396.247.723
Số dư cuối năm	598.773.673.426	109.579.713.772	32.801.153.450	2.618.164.914	7.302.503.464	751.075.209.026

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

11. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	471.899.422.037	117.884.897.502	589.784.319.539
Tăng trong năm	-	21.593.915.418	21.593.915.418
Số dư cuối năm	471.899.422.037	139.478.812.920	611.378.234.957
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	32.670.806.805	70.761.854.080	103.432.660.885
Khấu hao trong năm	2.930.680.899	22.165.692.952	25.096.373.851
Phân loại lại	91.556.400	-	91.556.400
Số dư cuối năm	35.693.044.104	92.927.547.032	128.620.591.136
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	439.228.615.232	47.123.043.422	486.351.658.654
Số dư cuối năm	436.206.377.933	46.551.265.888	482.757.643.821

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 29.480.895.213 VND (31/12/2024: 27.651.695.213 VND).

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quyền sử dụng đất VND	Phân mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	471.899.422.037	117.146.037.502	589.045.459.539
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	10.330.310.000	10.330.310.000
Xóa sổ	-	(9.591.450.000)	(9.591.450.000)
Số dư cuối năm	471.899.422.037	117.884.897.502	589.784.319.539
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24.864.447.464	64.379.379.642	89.243.827.106
Khấu hao trong năm	7.806.359.341	15.973.924.438	23.780.283.779
Xóa sổ	-	(9.591.450.000)	(9.591.450.000)
Số dư cuối năm	32.670.806.805	70.761.854.080	103.432.660.885
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	447.034.974.573	52.766.657.860	499.801.632.433
Số dư cuối năm	439.228.615.232	47.123.043.422	486.351.658.654

12. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.644.261.306	8.652.577.673
Các khoản phải thu nội bộ	28.691.385.409	30.674.872.973
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	3.703.707.078	3.250.611.490
Tham ô, thiếu mất, chờ xử lý	2.050.000	43.950.000
Các khoản phải thu nội bộ khác	24.985.628.331	27.380.311.483
Các khoản phải thu bên ngoài	130.688.407.853	98.036.725.726
Phải thu hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước	25.197.769.467	25.197.769.467
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	3.967.498.860	4.100.960.369
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thanh toán	95.431.386.439	66.602.478.210
Phải thu khác	6.091.753.087	2.135.517.680
	181.024.054.568	137.364.176.372

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	13.722.780.953	53.432.294.880
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	222.248.405.520	110.045.139.440
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	119.328.668.742	107.505.209.998
	355.299.855.215	270.982.644.318

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	31.418.279.656	30.378.900.902
Vật liệu	6.274.916.721	3.425.001.231
	37.693.196.377	33.803.902.133

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	13.000.000.000	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 23)	10.783.636.000	13.000.000.000
Số dư cuối năm	23.783.636.000	13.000.000.000

13. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	1.032.019.181.887	1.146.782.193.672
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	52.759.612.043.033	47.021.039.292.656
Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	8.622.400.000	16.960.400.000
	53.800.253.624.920	48.184.781.886.328

Trong đó tiền gửi của các Quỹ tín dụng Nhân dân (“QTDND”) như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi thanh toán bằng VND	1.031.746.436.778	1.146.578.909.728
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi điều hòa bằng VND	48.310.434.221.311	44.956.458.141.887
	49.342.180.658.089	46.103.037.051.615

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,2%	0,2%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	3,30% - 8,60%	2,60% - 4,40%
Tiền gửi không kỳ hạn của các QTDND khác bằng VND	0,10% - 0,20%	0,10% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn của các QTDND khác bằng VND	2,80% - 5,80%	1,70% - 6,50%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	3,84% - 4,72%	3,48% - 4,32%

14. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	2.030.895.859.782	1.511.415.489.616
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	6.055.052.243.171	5.825.078.492.983
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	6.406.998.156	6.412.044.583
Tiền ký quỹ, bảo đảm thanh toán khác		
▪ Bằng VND	4.078.078.317	13.796.342.223
	8.096.433.179.426	7.356.702.369.405

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	1.689.224.250.944	1.346.739.782.029
Công ty cổ phần	120.858.653.659	92.170.533.273
Công ty trách nhiệm hữu hạn	119.210.411.040	143.755.535.377
Doanh nghiệp tư nhân	378.539.083	41.523.500.385
Các đơn vị khác	1.448.776.647.162	1.069.290.212.994
Tiền gửi của cá nhân	6.407.208.928.482	6.009.962.587.376
	8.096.433.179.426	7.356.702.369.405

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,20%	0,1% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,80% - 5,30%	1,70% - 6,50%

15. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	267.179.183.410	340.401.951.672

16. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.028.705.844.829	834.438.158.737
Lãi phải trả cho tiền vay	71.205.790.002	67.823.765.586
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.929.801.730	2.659.313.816
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	-	1.993.150.680
Lãi phải trả khác	455.092.563	62.947.636
	1.102.296.529.124	906.977.336.455

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	285.202.093.845	263.623.497.015
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	68.576.130.740	191.457.588.604
Phải trả cổ tức	44.563.740	45.335.840
Các khoản phải trả nội bộ khác	3.304.545.221	4.440.122.076
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 28)	25.070.850.160	12.911.427.243
Các khoản chờ thanh toán khác	1.928.324.308	1.930.177.511
Các khoản phải trả bên ngoài khác	41.244.858.179	34.428.228.449
Doanh thu chờ phân bổ	978.014.745	1.033.146.857
	426.349.380.938	509.869.523.595

(*) Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	191.457.588.604	162.085.950.641
Tăng do trích lập quỹ từ lợi nhuận trong năm	-	104.320.080.000
Chi quỹ trong năm	(122.881.457.864)	(74.948.442.037)
Số dư cuối năm	68.576.130.740	191.457.588.604

17. Vốn chủ sở hữu									
(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu									
	Vốn điều lệ VND	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định VND	Vốn khác VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.029.546.327.908	126.148.883.857	1.271.991.504	469.953.099.069	320.071.279.809	227.776.604.390	233.915.277.506	4.408.683.464.043	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	269.341.496.152	269.341.496.152	
Tăng TSCĐ mua bằng quỹ đầu tư phát triển	-	22.954.079.000	-	-	(22.954.079.000)	-	-	-	
Tăng vốn góp từ QTĐND	14.000.000	-	-	-	-	-	-	14.000.000	
Chuyển trả vốn góp cho QTĐND	(31.000.000)	-	-	-	-	-	-	(31.000.000)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.029.529.327.908	149.102.962.857	1.271.991.504	469.953.099.069	297.117.200.809	227.776.604.390	503.256.773.658	4.678.007.960.195	

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam

Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Vốn điều lệ VND	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định VND	Vốn khác VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.029.605.327.908	100.826.088.057	1.271.991.504	431.283.383.511	304.500.095.392	207.329.614.282	204.469.901.083	4.279.286.401.737
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	233.915.277.506	233.915.277.506
Tăng quỹ từ cổ tức chia cho NHNNVN (*)	-	-	-	18.222.383.850	-	-	(18.222.383.850)	-
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc (*)	-	-	-	20.446.990.108	40.893.980.217	20.446.990.108	(81.787.960.433)	-
Phần lợi nhuận còn dự theo dõi trên Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	341.600	-	-	-	341.600
Tăng TSCĐ mua bằng quỹ đầu tư phát triển	-	25.322.795.800	-	-	(25.322.795.800)	-	-	-
Chuyển trả vốn góp cho QTDND	(59.000.000)	-	-	-	-	-	(139.476.800)	(59.000.000) (139.476.800)
Chia cổ tức cho QTDND (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, quỹ thưởng cho người quản lý (*)	-	-	-	-	-	-	(104.320.080.000)	(104.320.080.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.029.546.327.908	126.148.883.857	1.271.991.504	469.953.099.069	320.071.279.809	227.776.604.390	233.915.277.506	4.408.683.464.043

(*) Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc (gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính) và quỹ khen thưởng và phúc lợi, quỹ thưởng cho người quản lý; bổ sung quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ cổ tức chia cho NHNNVN từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 được phê duyệt bởi Quyết định số 9603/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2024.

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Vốn góp**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Vốn của NHNNVN	3.009.676.327.908	3.009.676.327.908
Vốn của các Quỹ tín dụng Nhân dân	19.853.000.000	19.870.000.000
	3.029.529.327.908	3.029.546.327.908

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi cho vay	2.939.216.227.438	2.681.739.882.806
Thu nhập lãi tiền gửi	767.208.240.545	500.494.073.152
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	367.062.294.295	608.527.224.028
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	244.508.154	212.512.237
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	25.967.878.605	16.576.207.840
	4.099.699.149.037	3.807.549.900.063

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi tiền gửi	2.348.510.086.750	2.149.152.435.973
Chi phí lãi tiền vay	11.100.940.138	14.767.426.303
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.817.976.920	33.875.349.515
	2.376.429.003.808	2.197.795.211.791

20. Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	23.629.929.179	17.845.732.511
Dịch vụ ngân quỹ	19.049.780	8.259.131
Kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	1.102.664.304	1.210.876.150
Dịch vụ khác	1.303.990.667	1.226.382.362
	26.055.633.930	20.291.250.154
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(35.564.101.324)	(38.656.497.986)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(13.793.739.287)	(12.742.030.395)
Dịch vụ ngân quỹ	(9.863.439.270)	(8.688.973.477)
Dịch vụ tư vấn	(54.000.000)	(1.145.640.000)
Dịch vụ khác	(15.038.144.578)	(2.272.394.289)
	(74.313.424.459)	(63.505.536.147)
	(48.257.790.529)	(43.214.285.993)

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	15.713.326.528	12.325.890.875
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(36.560.412.247)	-
	(20.847.085.719)	12.325.890.875

22. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	103.978.594.733	82.789.978.610
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.903.628.634	899.340.001
Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác	16.029.428.417	1.233.460.626
	121.911.651.784	84.922.779.237
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi từ hoạt động hoán đổi lãi suất	2.923.287.676	19.253.424.652
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	4.337.276.295	3.529.056.387
Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	3.480.273.615	2.635.974.944
	10.740.837.586	25.418.455.983
	111.170.814.198	59.504.323.254

23. Chi phí hoạt động

	2025 VND	2024 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.626.097.631	2.921.910.130
Chi phí cho nhân viên	924.864.436.140	792.511.322.188
▪ Chi lương và phụ cấp	809.275.320.000	694.164.540.000
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	55.266.966.954	52.326.527.699
▪ Chi trợ cấp	60.322.149.186	46.020.254.489
Chi về tài sản	184.522.591.469	157.088.195.730
▪ Chi khấu hao tài sản	100.709.169.024	93.175.511.427
▪ Chi thuê văn phòng	17.267.413.457	17.056.901.471
▪ Chi sửa chữa, bảo trì	42.061.985.899	30.028.797.740
▪ Chi mua sắm công cụ lao động	23.282.424.135	15.670.832.567
▪ Chi khác	1.201.598.954	1.156.152.525
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	191.955.090.510	167.187.427.774
▪ Chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mại và vật liệu văn phòng	37.521.358.554	30.967.064.508
▪ Công tác phí	17.966.517.224	16.227.520.826
▪ Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	25.703.464.252	25.240.538.841
▪ Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ	5.164.387.129	4.685.322.207
▪ Chi phí đào tạo	2.286.453.290	3.007.038.080
▪ Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	85.400.672.247	72.188.423.466
▪ Chi phí khác	17.912.237.814	14.871.519.846
Chi nộp phí bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	25.394.125.684	22.648.091.134
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong năm (Thuyết minh 12(d))	10.783.636.000	13.000.000.000
	1.341.145.977.434	1.155.356.946.956

24. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2025 VND	2024 VND
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6(i))	-	(12.757.926.840)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6(i))	1.173.343.866	(2.857.000)
Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(i))	72.122.098.523	41.730.091.492
Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(ii))	25.907.041.248	134.319.006.367
Trích lập dự phòng cụ thể trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	37.407.027.010
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	(83.935.036)	9.854.019
	99.118.548.601	200.705.195.048

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2025 VND	2024 VND
Năm hiện hành	55.724.279.632	48.343.653.508
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước	5.781.360	49.543.390
	55.730.060.992	48.393.196.898

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	325.071.557.144	282.308.474.404
Điều chỉnh:		
Các khoản chi phí không được trừ	2.718.323.045	2.065.957.994
Thu nhập chịu thuế TNDN	327.789.880.189	284.374.432.398
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	55.724.279.632	48.343.653.508
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước	5.781.360	49.543.390
Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.730.060.992	48.393.196.898

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế TNDN 17% theo quy định của Luật thuế TNDN.

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	490.093.338.300	420.789.560.100
Tiền gửi tại NHNNVN	609.371.175.417	460.787.145.107
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	405.740.636.629	214.713.076.836
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	9.830.000.000.000	15.880.000.000.000
	11.335.205.150.346	16.976.289.782.043

27. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2025 VND	2024 VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	2.312	2.305
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng chi phí lương và phụ cấp của cán bộ, nhân viên	809.275.320.000	694.164.540.000
Thu nhập bình quân tháng/nhân viên	29.169.381	25.096.332

28. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại ngày 1/1/2025 VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2025 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp/ được khấu trừ VND	
Thuế giá trị gia tăng	982.092.047	5.811.317.532	(5.913.265.737)	880.143.842
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.816.405.722	55.730.060.992	(50.261.427.852)	11.285.038.862
Các loại thuế khác	6.112.929.474	73.925.933.676	(67.133.195.694)	12.905.667.456
	12.911.427.243	135.467.312.200	(123.307.889.283)	25.070.850.160

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Số dư tại ngày 1/1/2024 VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2024 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp/ được khấu trừ VND	
Thuế giá trị gia tăng	782.631.750	4.330.397.983	(4.130.937.686)	982.092.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.188.755.233	48.393.196.898	(55.765.546.409)	5.816.405.722
Các loại thuế khác	9.177.447.551	46.675.801.106	(49.740.319.183)	6.112.929.474
	23.148.834.534	99.399.395.987	(109.636.803.278)	12.911.427.243

29. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Bất động sản	90.545.006.311.361	69.754.048.878.434
Máy móc và thiết bị	69.963.876.800	64.723.876.800
Phương tiện vận tải	294.122.155.419	248.410.781.420
Hàng hóa, tài sản khác	42.264.550.000	68.523.950.500
Các giấy tờ có giá của khách hàng mang đi cầm cố	2.505.049.995.370	1.364.010.418.294
	93.456.406.888.950	71.499.717.905.448

30. Mức độ tập trung của các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác - gộp	47.008.709.619.684	-	47.008.709.619.684
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác - gộp	61.888.064.404.346	-	61.888.064.404.346
Chứng khoán đầu tư - gộp	8.680.189.412.244	-	8.680.189.412.244
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác - gộp	36.516.165.972.697	-	36.516.165.972.697
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác - gộp	55.524.523.855.733	-	55.524.523.855.733
Chứng khoán đầu tư - gộp	6.881.755.943.416	-	6.881.755.943.416

31. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Đại diện Chủ sở hữu

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	609.371.175.417	460.787.145.107

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Thu nhập lãi tiền gửi	167.653.951	158.923.097

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lương và thù lao		
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	16.317.360.000	13.029.120.000

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

31/12/2025			
VND			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Bảo lãnh khác	23.889.134.284	(2.066.162.966)	21.822.971.318

31/12/2024			
VND			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Bảo lãnh khác	17.705.697.869	(27.186.658)	17.678.511.211

33. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Lãi cho vay chưa thu được	234.567.588.327	223.245.368.262

34. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	959.733.462.072	1.042.487.892.520
Nợ gốc của khoản tiền gửi TCTD khác có kỳ hạn đang trong thời gian theo dõi	330.000.000.000	330.000.000.000
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.186.388.136.892	2.087.873.189.347
Nợ lãi của khoản tiền gửi TCTD khác có kỳ hạn đang trong thời gian theo dõi	643.994.682.158	599.444.682.164
	4.120.116.281.122	4.059.805.764.031

35. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản khác giữ hộ	4.000.000.206	1.200.000.077
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	10.144.086.230	10.144.961.560
	14.144.086.436	11.344.961.637

36. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Ngân hàng phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm tổng thể về việc hướng dẫn, giám sát nhận định về rủi ro và đảm bảo duy trì một giải pháp quản trị rủi ro và tuân thủ hiệu quả. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm trong việc xây dựng các mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Ngân hàng, bao gồm việc thiết lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, các hạn mức rủi ro và các quy định về phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro được thực hiện bởi các phòng, ban, trung tâm có liên quan theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Ban Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện công tác quản lý rủi ro tín dụng hàng ngày tại Ngân hàng dưới sự chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc. Cùng với các phòng ban, trung tâm khác, Ban Quản lý rủi ro chịu trách nhiệm phát triển hệ thống quản lý rủi ro tín dụng, các công cụ và phương pháp luận để xác định, đo lường, theo dõi, kiểm soát và đánh giá rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát của Ngân hàng.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; xếp hạng tín dụng, quy định về hạn mức tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của NHNNVN. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với hoạt động đầu tư cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban Tổng Giám đốc và giao Ban Nguồn vốn và Thị trường tài chính thực hiện.

Mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản đảm bảo như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng VND	Đã quá hạn và chưa phải lập dự phòng VND	Đã quá hạn và đã được lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	609.371.175.417	-	-	609.371.175.417
Tiền gửi tại các TCTD khác – gộp	10.235.740.636.629	-	-	10.235.740.636.629
Cho vay các TCTD khác – gộp	3.616.340.017.633	-	5.866.719.332	3.622.206.736.965
Cho vay khách hàng – gộp	43.158.344.725.081	71.034.286.085	157.123.871.553	43.386.502.882.719
Chứng khoán đầu tư – gộp	8.680.189.412.244	-	-	8.680.189.412.244
Tài sản Có khác – gộp	494.516.191.118	-	-	494.516.191.118
	66.794.502.158.122	71.034.286.085	162.990.590.885	67.028.527.035.092

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng VND	Đã quá hạn và chưa phải lập dự phòng VND	Đã quá hạn và đã được lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	460.787.145.107	-	-	460.787.145.107
Tiền gửi tại các TCTD khác – gộp	16.094.713.076.836	-	-	16.094.713.076.836
Cho vay các TCTD khác – gộp	2.090.490.443.314	-	-	2.090.490.443.314
Cho vay khách hàng – gộp	34.192.512.236.205	60.218.575.465	172.944.717.713	34.425.675.529.383
Chứng khoán đầu tư – gộp	6.881.755.943.416	-	-	6.881.755.943.416
Tài sản Có khác – gộp	373.524.542.341	-	-	373.524.542.341
	60.093.783.387.219	60.218.575.465	172.944.717.713	60.326.946.680.397

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng sẽ đối mặt với khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính.

Chiến lược của Ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản là Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Hoạt động trong lĩnh vực rất nhạy cảm trước các biến động của thị trường, các tin đồn thất thiệt có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Ngân hàng đang thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát rủi ro về thanh khoản như sau:

- Thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNNVN;
- Quản lý nguồn vốn phân tán, đảm bảo khả năng thanh khoản cho Ngân hàng thông qua việc nghiên cứu; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó đưa ra các chỉ số giới hạn, các danh mục đầu tư hợp lý và có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng;
- Luôn theo dõi, phân tích, đánh giá và có trách nhiệm chủ động công bố thông tin nhằm giúp khách hàng hiểu rõ mọi hoạt động của Ngân hàng; và
- Ban Nguồn vốn và Thị trường Tài chính lập báo cáo rủi ro thanh khoản, xem xét, đánh giá, đề xuất điều chỉnh lãi suất, kỳ hạn, phí các sản phẩm tiền gửi, cho vay, điều hòa vốn; mua hoặc bán chứng khoán, giám sát kỳ hạn các nguồn vốn huy động và cho vay nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC.TD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND	
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	490.093.338.300	-	-	490.093.338.300
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	609.371.175.417	-	-	609.371.175.417
Tiền gửi và cho vay						
các TCTD khác - gộp	5.866.719.332	-	10.117.644.214.262	1.357.405.000.000	2.351.458.360.000	13.857.947.373.594
Cho vay khách hàng - gộp	94.189.878.939	46.854.436.212	2.057.390.085.089	5.970.231.496.827	29.277.857.209.298	43.386.502.882.719
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	6.680.189.412.244	8.680.189.412.244
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	1.228.673.511.341
Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	392.993.051.592	181.024.054.568	574.017.106.160
Tổng tài sản (1)	100.056.598.271	46.854.436.212	14.274.498.813.068	8.327.636.496.827	38.702.498.033.134	68.826.794.799.775
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	14.105.869.987.499	17.674.206.978.403	21.939.771.301.768	53.800.253.624.920
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.722.489.824.031	1.857.027.274.282	2.486.071.653.818	8.096.433.179.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	267.179.183.410
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	1.460.069.779.322	1.528.645.910.062
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	17.828.359.811.530	19.531.234.252.685	25.885.912.734.908	63.692.511.897.818
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3) = (1) - (2)]	100.056.598.271	46.854.436.212	(3.553.860.998.462)	(11.203.597.755.858)	12.816.585.298.226	5.134.282.901.957

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	420.789.560.100	-	-	-	420.789.560.100
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	460.787.145.107	-	-	-	460.787.145.107
Tiền gửi và cho vay							
các TCTD khác - góp	-	-	9.271.743.076.836	7.364.519.278.314	1.501.589.144.000	-	18.185.203.520.150
Cho vay khách hàng - góp	98.681.795.227	9.445.153.577	1.631.860.518.165	4.229.545.469.703	22.479.142.498.145	181.934.539.125	34.425.675.529.383
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	1.396.175.765.383	-	5.485.580.178.033	-	6.881.755.943.416
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	440.697.000.000	796.729.867.680	1.237.426.867.680
Tài sản Có khác - góp	-	-	-	304.786.546.451	137.364.176.372	-	442.150.722.823
Tổng tài sản (1)	98.681.795.227	9.445.153.577	13.181.356.065.591	11.594.064.748.017	6.420.478.752.813	978.664.406.805	62.053.789.288.659
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các							
TCTD khác	-	-	10.830.922.749.089	18.334.295.884.143	18.921.071.101.238	98.492.151.858	48.184.781.886.328
Tiền gửi của khách hàng	-	-	2.625.866.691.858	2.227.068.541.269	2.479.918.191.790	23.848.944.488	7.356.702.369.405
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư,							
cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.284.000.000	7.054.000.000	6.597.000.000	340.401.951.672
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	1.225.473.206.482	-	1.416.930.795.086
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	13.456.789.440.947	20.562.648.425.412	22.633.516.499.510	6.597.000.000	57.298.817.002.491
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3) = (1) - (2)]	98.681.795.227	9.445.153.577	(275.433.375.356)	(8.968.583.677.395)	7.137.581.867.119	972.067.406.805	4.754.972.286.168

(c) Rủi ro thị trường

Ngân hàng chịu các rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất và tiền tệ chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung, từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Ngân hàng bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Ngân hàng đo lường bằng cách phân tích độ nhạy cảm của lãi suất, tức là phân loại trái phiếu và các chứng từ khác về mức độ rủi ro thị trường phân ra theo loại tiền, ngày đến hạn...

Để có thể kiểm soát rủi ro về lãi suất, Ngân hàng đã và đang áp dụng chính sách quản lý rủi ro lãi suất trên cơ sở báo cáo rủi ro lãi suất nhằm phân tích mức chênh lệch tài sản nợ - tài sản có nhạy cảm với lãi suất trong từng khung kỳ hạn, từ đó đưa ra các biện pháp xử lý, cụ thể:

- Thực hiện cho vay với lãi suất thả nổi, điều này có thể cho phép Ngân hàng có thể linh hoạt mức lãi suất cho vay phù hợp với biến động của thị trường; và
- Duy trì chênh lệch lãi suất giữa đầu vào, đầu ra một cách hợp lý, tuân thủ quy định về an toàn vốn của NHNNVN.

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam

Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn VND	Không nhạy cảm lãi suất VND	Dưới 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	490.093.338.300	-	-	-	-	-	490.093.338.300
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	609.371.175.417	-	-	-	-	609.371.175.417
Tiền gửi và cho vay								
các TCTD khác - góp	5.866.719.332	-	10.117.644.214.262	1.357.405.000.000	494.223.360.000	1.857.235.000.000	25.573.080.000	13.857.947.373.594
Cho vay khách hàng - góp	141.044.315.151	-	2.057.390.085.089	5.970.231.496.827	8.351.325.507.621	20.926.531.701.677	793.066.821.249	43.386.502.882.719
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	5.680.189.412.244	-	8.680.189.412.244
Tài sản cố định - thuần	-	1.228.673.511.341	-	-	-	-	-	1.228.673.511.341
Tài sản Có khác - góp	-	574.017.106.160	-	-	-	-	-	574.017.106.160
Tổng tài sản (1)	146.911.034.483	2.292.783.955.801	13.784.405.474.768	8.327.636.496.827	9.845.548.867.621	28.463.956.113.921	5.172.486.035.105	68.826.794.799.775
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	14.105.869.987.499	17.674.206.978.403	9.961.929.611.207	11.977.841.690.561	80.405.357.250	53.800.253.624.920
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.722.489.824.031	1.857.027.274.282	1.280.020.771.069	1.206.050.882.749	30.844.427.295	8.096.433.179.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	260.911.576.956	267.179.183.410
Các khoản nợ khác	-	1.528.645.910.062	-	-	-	-	-	1.528.645.910.062
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.528.645.910.062	17.828.359.811.530	19.531.234.252.685	11.241.950.382.276	13.183.892.573.310	6.267.606.454	63.692.511.897.818
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	146.911.034.483	764.138.045.739	(4.043.954.336.762)	(11.203.597.755.858)	(1.396.401.514.655)	15.280.063.540.611	4.800.324.673.604	5.134.282.901.957
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	146.911.034.483	764.138.045.739	(4.043.954.336.762)	(11.203.597.755.858)	(1.396.401.514.655)	15.280.063.540.611	4.800.324.673.604	5.134.282.901.957

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn VND	Không nhay cầm lãi suất VND	Dưới 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	420.789.560.100	-	-	-	-	-	420.789.560.100
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	460.787.145.107	-	-	-	-	460.787.145.107
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	9.271.743.076.836	7.364.519.278.314	462.157.660.000	1.039.431.484.000	47.352.021.000	-
Cho vay khách hàng - góp	108.126.948.804	-	1.631.860.518.165	4.229.545.469.703	8.351.325.507.621	14.127.816.990.524	5.795.065.555.441	181.934.539.125
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	1.396.175.765.383	-	-	-	-	-
Tài sản cố định - thuần	-	1.237.426.867.680	-	-	-	-	-	1.237.426.867.680
Tài sản Có khác - góp	-	442.150.722.823	-	-	-	-	-	442.150.722.823
Tổng tài sản (1)	108.126.948.804	2.100.367.150.603	12.760.566.505.491	11.594.064.748.017	8.813.483.167.621	20.652.828.652.557	5.842.417.576.441	181.934.539.125
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.830.922.749.089	18.334.295.884.143	145.979.232.078	18.775.091.869.160	98.492.151.858	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	2.625.866.691.858	2.227.068.541.269	1.259.619.885.112	1.220.298.306.678	23.848.944.488	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.284.000.000	1.510.000.000	5.544.000.000	325.466.951.672	6.597.000.000	340.401.951.672
Các khoản nợ khác	-	1.416.930.795.086	-	-	-	-	-	1.416.930.795.086
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.416.930.795.086	13.456.789.440.947	20.562.648.425.412	1.407.109.117.190	20.000.934.175.838	447.808.048.018	6.597.000.000
Mức chênh lệch nhay cầm với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	108.126.948.804	683.436.355.517	(696.222.935.456)	(8.968.583.677.395)	7.406.374.050.431	651.894.476.719	5.394.609.528.423	175.337.539.125
Mức chênh lệch nhay cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhay cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	108.126.948.804	683.436.355.517	(696.222.935.456)	(8.968.583.677.395)	7.406.374.050.431	651.894.476.719	5.394.609.528.423	175.337.539.125

04/11/2025

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD.

Chiến lược của Ngân hàng trong quản lý rủi ro tiền tệ là đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng các công cụ khác như: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND.

Để giảm thiểu rủi ro về tiền tệ, Ngân hàng đã xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro về ngoại hối như sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNNVN;
- Thiết lập và quản lý hạn mức trạng thái ngoại hối mở;
- Kiểm soát rủi ro thông qua các quy định tách bạch chức năng của các bộ phận, quy định về phân quyền, hạn mức giao dịch, hạn mức dừng lỗ; Đa dạng hóa các sản phẩm phái sinh; và
- Mọi giao dịch nội, ngoại bảng đều được tính ngay vào trạng thái ngoại tệ ngay khi phát sinh.

37. *Thuyết minh công cụ tài chính*

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý VND
	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND	Tổng cộng giá trị ghi số VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tài sản tài chính					
Tiền mặt	490.093.338.300	-	-	490.093.338.300	490.093.338.300
Tiền gửi tại NHNNVN	609.371.175.417	-	-	609.371.175.417	609.371.175.417
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	13.856.774.029.728	-	-	13.856.774.029.728	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	42.955.184.920.823	-	-	42.955.184.920.823	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	8.680.189.412.244	-	8.680.189.412.244	(*)
Các tài sản tài chính khác	494.516.191.118	-	-	494.516.191.118	(*)
	58.405.939.655.386	8.680.189.412.244	-	67.086.129.067.630	
Nợ phải trả tài chính					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	53.800.253.624.920	53.800.253.624.920	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.096.433.179.426	8.096.433.179.426	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	267.179.183.410	267.179.183.410	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.145.469.711.611	1.145.469.711.611	(*)
	-	-	63.309.335.699.367	63.309.335.699.367	

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
Tầng 4, Tòa nhà N04, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi sổ			Tổng cộng giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND		
Tài sản tài chính					
Tiền mặt	420.789.560.100	-	-	420.789.560.100	420.789.560.100
Tiền gửi tại NHNNVN	460.787.145.107	-	-	460.787.145.107	460.787.145.107
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	18.185.203.520.150	-	-	18.185.203.520.150	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	34.092.386.707.258	-	-	34.092.386.707.258	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	6.881.755.943.416	-	6.881.755.943.416	(*)
Các tài sản tài chính khác	373.524.542.341	-	-	373.524.542.341	(*)
	53.532.691.474.956	6.881.755.943.416	-	60.414.447.418.372	
Nợ phải trả tài chính					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	48.184.781.886.328	48.184.781.886.328	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.356.702.369.405	7.356.702.369.405	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	340.401.951.672	340.401.951.672	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	943.335.742.415	943.335.742.415	(*)
	-	-	56.825.221.949.820	56.825.221.949.820	

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá ghi sổ.



Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	14.186.762.344	13.295.276.301
Từ trên 1 năm đến 5 năm	27.793.728.797	26.003.497.996
Trên 5 năm	1.068.931.311	306.297.686
	43.049.422.452	39.605.071.983

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
USD	26.077	25.251

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 26-03-2026.

Sh

[Signature]

Nơi phê duyệt:

 Nguyễn Văn Giang
 Phó Tổng Giám đốc